

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN THUỶ NGUYÊN  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 175/2021/HNGĐ-ST

Ngày 09-9-2021

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THUỶ NGUYÊN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà Bùi Thúy Mở

Ông Bùi Đình Hùng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hà - Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, thành phố Hải Phòng.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện N, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Ngọc Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 257/2021/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2021 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 167/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị N, sinh năm 1991; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Y, xã A, huyện N, thành phố Hải Phòng; nơi đăng ký tạm trú: Tổ dân phố Mỹ Ca, phường C, thành phố R, tỉnh K; vắng mặt và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

**- Bị đơn:** Anh B, sinh năm 1988; nơi cư trú: Thôn Y, xã A, huyện N, thành phố Hải Phòng; có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện ngày 03 tháng 12 năm 2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là chị N trình bày:

Chị kết hôn với anh B vào năm 2009 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện N, thành phố Hải Phòng. Sau thời gian chung sống vợ chồng có nhiều sự bất đồng trong tính cách và lối sống nên thường xuyên xảy ra cãi nhau và mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc mặc dù đã được hai bên gia đình giúp đỡ tìm cách giải quyết nhưng mâu

thuần giữa chị và anh B vẫn không hòa giải được. Tháng 5 năm 2020 chị và anh B xảy ra mâu thuẫn, anh B đánh chị và bỏ về xã A, huyện N, thành phố Hải Phòng đến nay. Nay chị N yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh B.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Q sinh ngày 25 tháng 5 năm 2010 và Đ, sinh ngày 18 tháng 4 năm 2014. Hiện nay 02 con chung đang sống cùng với chị N. Khi ly hôn chị N yêu cầu Tòa án giải quyết để chị N được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị N yêu cầu anh B phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng cho con Q và 2.000.000 đồng cho con Đ.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 16 tháng 7 năm 2021, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là anh B trình bày:

Anh kết hôn với chị N vào năm 2009 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện N, thành phố Hải Phòng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại nhà bố mẹ anh ở thôn Y, xã A, huyện N, thành phố Hải Phòng. Quá trình vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong sinh hoạt gia đình và do khó khăn về kinh tế nên vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi nhau. Tháng 11 năm 2019 vợ chồng có chuyển vào sinh sống và có đăng ký tạm trú tại tổ dân phố Mỹ Ca, phường C, thành phố R, tỉnh K để làm ăn được khoảng 05 tháng thì mâu thuẫn vợ chồng càng tăng hơn nên anh đã bỏ về nhà bố mẹ để ở thôn Y, xã A, huyện N, thành phố Hải Phòng sống từ tháng 5 năm 2020 và vợ chồng đã sống ly thân nhau từ đó đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay chị N yêu cầu Tòa án giải quyết xin ly hôn anh, anh B khẳng định tình cảm vợ chồng giữa anh và chị N không còn nên đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị N.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Q, sinh ngày 25 tháng 5 năm 2010 và Đ, sinh ngày 18 tháng 4 năm 2014. Hiện nay 02 con chung đang sinh sống cùng với chị N tại tổ dân phố Mỹ Ca, phường C, thành phố R, tỉnh K. Khi ly hôn anh B yêu cầu Tòa án giải quyết giao con chung tên Đ, sinh ngày 18 tháng 4 năm 2014 cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng, còn giao con chung tên Q, sinh ngày 25 tháng 5 năm 2010 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào. Tại phiên tòa anh B đồng ý với yêu cầu của chị N, yêu cầu Tòa án giải quyết giao 02 con chung tên Q, sinh ngày 25 tháng 5 năm 2010 và Đ, sinh ngày 18 tháng 4 năm 2014 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Anh B đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng cho con Q và 2.000.000 đồng cho con Đ.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không vay ai và không cho ai vay nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện N, thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và ý kiến về việc giải quyết vụ án. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn là chị N, bị đơn là anh B trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Về hôn nhân: Cho chị N được ly hôn anh B. Về con chung: Giao 02 con chung tên Q, sinh ngày 25 tháng 5 năm 2010 và Đ, sinh ngày 18 tháng 4 năm 2014 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Anh B phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng cho con Q và 2.000.000 đồng cho con Đ. Về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết. Về án phí: Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, anh B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn là chị N vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn là chị Đỗ Thị Nết.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh B kết hôn với nhau vào năm 2009 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện N, thành phố Hải Phòng là hôn nhân hợp pháp. Quá trình vợ chồng chị N và anh B chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Nay chị N yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh B, anh B khẳng định tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị N. Tài liệu xác minh thể hiện mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh B do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh B đã được gia đình hòa giải nhưng không thành. Chị N và anh B đã sống ly thân nhau từ tháng 5 năm 2020 đến nay. Như vậy thể hiện hôn nhân giữa chị N và anh B đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N về việc xin ly hôn anh B, cho chị N được ly hôn anh B.

[2] Về con chung: Chị N và anh B có 02 con chung tên Q, sinh ngày 25 tháng 5 năm 2010 và Đ, sinh ngày 18 tháng 4 năm 2014. Khi ly hôn chị N yêu cầu Tòa án giải quyết giao cả 02 con chung tên Q, sinh ngày 25 tháng 5 năm 2010 và Đ, sinh ngày 18 tháng 4 năm 2014 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh B đồng ý với yêu cầu của chị N, yêu cầu Tòa án giải quyết giao cả 02 con chung tên Q, sinh ngày 25 tháng 5 năm 2010 và Đ, sinh ngày 18 tháng 4 năm 2014 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Tuy nhiên việc giao con chung cho ai trực tiếp nuôi dưỡng cần xem xét để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên. Xét hiện nay hai con chung tên Q, sinh ngày 25 tháng 5 năm 2010 và Đ, sinh ngày 18 tháng 4 năm 2014 đang ở cùng với mẹ là chị N và từ khi vợ chồng chị N, anh B sống ly thân nhau từ tháng 5 năm 2020 đến nay chị N vẫn trực tiếp nuôi hai con chung. Việc nuôi 02 con chung của chị N đã ổn định, mặt khác 02 con chung tên Q và Đ đều có nguyện vọng được ở cùng với mẹ là chị N. Vì vậy căn cứ Điều 81, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N, giao 02 con chung tên Q sinh ngày 25 tháng 5 năm 2010 và Đ, sinh ngày 18 tháng 4 năm 2014 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị N yêu cầu anh B phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng cho con chung tên Q và 2.000.000 đồng cho con chung tên Đ. Anh B đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng cho con chung tên Q và 2.000.000 đồng cho con chung tên Đ theo yêu cầu của chị N. Vì vậy căn cứ Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N, anh B phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng cho con chung tên Q và 2.000.000 đồng cho con chung tên Đ cho đến khi mỗi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

[3] Về tài sản chung: Chị N và anh B thống nhất vợ chồng không có tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, anh B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30

tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử :

1. Cho chị N được ly hôn anh B.

2. Về con chung: Giao 02 con chung tên Q, sinh ngày 25 tháng 5 năm 2010 và Đ, sinh ngày 18 tháng 4 năm 2014 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Anh B phải có nghĩa vụ cấp dưỡng mỗi tháng 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) cho con chung tên Q và 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) cho con chung tên Đ kể từ tháng 10 năm 2021 cho đến khi mỗi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Kể từ ngày chị N có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho đến khi thi hành án xong, anh B còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Chị N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0001024 ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố R, tỉnh K, chị N đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm. Anh B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Đường sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện Thủy Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thủy Nguyên;
- UBND xã A, huyện N, thành phố Hải Phòng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Thu Hiền**





























